



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 21/11/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007.

Công ty bị hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày hủy niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 và Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thì cổ phiếu của Công ty bắt đầu giao dịch trên thị trường UPCOM kể từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

Vốn điều lệ: 55.449.460.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2020: 55.449.460.000 đồng

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 1 công ty con:

Các đơn vị trực thuộc: Nhà máy vải sợi thủy tinh
Xí nghiệp Cát Thăng Bình

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàn Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác khoáng sản	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 235.3665022
- Fax: (84) 235.3665024
- Email: info@minco.com.vn
- Website: http://www.minco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cầm);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên đến ngày 31/12/2020 là 124 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 34 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Dương Văn Hòa | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
Miễn nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Thanh Bình | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Xuân Lư | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Huy Cường | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018 |
| • Ông Joji Tsukamoto | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Thế Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018 |
| • Ông Trần Ngọc Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/09/2019
Miễn nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Bá Cảnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Phạm Ngọc An | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Hoàng Minh Sang | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018 |
| • Bà Lê Thị Hạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2018 |
| • Ông Trần Văn Giang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2019 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/11/2020
• Ông Nguyễn Đình Chính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2020 Miễn nhiệm ngày 15/11/2020
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/11/2020
• Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2021
• Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019
• Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2020

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc An

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2021



AAC AUDITING AND ACCOUNTING CO., LTD

AN INDEPENDENT MEMBER OF PRIMEGLOBAL
AUDITING - ACCOUNTING - FINANCE SPECIALITY

Head Office: Lot 78 - 80, April 30th Street, Hai Chau District, Da Nang City

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 594/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 31/03/2021 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Dương Thị Hằng – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3947-2017-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.473.327.903	53.713.154.622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.684.538.549	3.534.023.528
1. Tiền	111	5	4.684.538.549	3.534.023.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.663.536.302	31.591.602.473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	19.308.082.850	23.580.583.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.997.520.735	2.644.373.374
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	9.093.680.362	7.102.393.468
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.735.747.645)	(1.735.747.645)
IV. Hàng tồn kho	140	10	11.711.957.989	18.181.711.204
1. Hàng tồn kho	141		11.782.597.901	18.252.351.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.639.912)	(70.639.912)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		413.295.063	405.817.417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	377.941.045	374.741.957
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	35.354.018	31.075.460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.183.348.781	51.122.637.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.071.246.000	16.071.246.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	16.071.246.000	16.071.246.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.687.686.951	27.170.839.864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	23.623.508.376	27.088.750.965
- Nguyên giá	222		88.704.453.229	88.327.089.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.080.944.853)	(61.238.338.628)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	64.178.575	82.088.899
- Nguyên giá	228		652.427.974	652.427.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(588.249.399)	(570.339.075)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.244.300.691	1.244.300.691
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.244.300.691	1.244.300.691
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.900.000.000	1.900.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	1.568.600.000	1.568.600.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	17	1.900.000.000	1.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.280.115.139	4.736.250.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	5.256.909.807	4.703.045.209
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	7.083.332	17.083.333
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.656.676.684	104.835.791.719

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.775.492.221	51.161.071.909
I. Nợ ngắn hạn	310		40.611.150.522	50.985.023.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	10.816.129.858	9.462.637.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	596.991.500	420.713.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.745.533.774	7.487.845.528
4. Phải trả người lao động	314		-	1.668.598.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.526.850.335	2.923.568.063
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.033.443.921	873.843.109
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	16.575.076.071	16.194.604.722
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	4.317.125.063	11.953.212.670
II. Nợ dài hạn	330		164.341.699	176.048.383
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	15.110.000	92.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	149.231.699	84.048.383
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.881.184.463	53.674.719.810
I. Vốn chủ sở hữu	410		53.881.184.463	53.674.719.810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	26.152.157.254	26.152.157.254
3. Cổ phiếu quỹ	415	26	(413.094.230)	(413.094.230)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	4.235.025.789	4.235.025.789
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(33.162.643.986)	(33.369.108.639)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	26	(33.369.108.639)	(37.184.225.710)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26	206.464.653	3.815.117.071
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	26	1.219.162.500	1.219.162.500
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.656.676.684	104.835.791.719



Phạm Ngọc An

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	28	79.180.396.275	123.283.008.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	-	341.856.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		79.180.396.275	122.941.152.564
4. Giá vốn hàng bán	11	30	55.564.535.835	90.252.415.430
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		23.615.860.440	32.688.737.134
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	562.348.417	3.265.479.445
7. Chi phí tài chính	22	32	1.271.649.545	1.342.723.712
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.077.402.230	1.195.370.217
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	33.a	13.012.028.145	15.580.714.099
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.b	8.466.515.448	11.040.713.133
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.428.015.719	7.990.065.635
12. Thu nhập khác	31	34	27.004.084	895.994.311
13. Chi phí khác	32	35	949.655.536	3.398.191.372
14. Lợi nhuận khác	40		(922.651.452)	(2.502.197.061)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		505.364.267	5.487.868.574
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	223.716.297	1.755.883.775
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	75.183.317	(273.262.932)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		206.464.653	4.005.247.731
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		206.464.653	4.005.247.731
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	37	726
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	37	726



Phạm Ngọc An

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	505.364.267	5.487.868.574
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.860.516.549	3.963.527.159
- Các khoản dự phòng	03	(7.636.087.607)	(2.311.972.293)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.434.008	(11.058.993)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(472.289.357)	(3.145.694.832)
- Chi phí lãi vay	06	1.077.402.230	1.195.370.217
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.637.659.910)	5.178.039.832
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.204.340.971	(7.544.898.928)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.469.753.215	6.351.768.467
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.630.269.303)	(658.797.813)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(557.063.686)	(1.789.394.728)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.024.631.650)	(1.361.835.383)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(760.097.176)	(1.880.093.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.064.372.461	(1.705.211.913)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(377.363.636)	(62.250.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.900.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.975.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	160.503.885	28.931.614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(216.859.751)	1.041.681.614
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	90.996.857.391	114.141.281.380
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(90.693.276.042)	(112.241.826.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	303.581.349	1.899.454.387
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.151.094.059	1.235.924.088
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.534.023.528	2.298.181.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(579.038)	(82.442)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.684.538.549	3.534.023.528



Tổng Giám đốc
Phạm Ngọc An

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 21/11/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác và chế biến cát.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 1 công ty con:

Các đơn vị trực thuộc:

Nhà máy vải sợi thủy tinh;

Xí nghiệp Cát Thăng Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàn Tân, Xã Đại Đông, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác khoáng sản	100%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vải thủy tinh;
 - Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:
 - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 15%
 - Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 8%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Phí bảo vệ môi trường: Áp dụng mức phí 6.000đ/m³ đối với khai thác cát trắng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	127.799.715	292.889.777
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.556.738.834	3.241.133.751
Cộng	4.684.538.549	3.534.023.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Kính nổi Chu Lai - CFG	-	5.679.299.431
Công ty CP Thương mại kỹ thuật Việt Cường	333.760.000	533.760.000
Công ty Chín Ching Silica Sand	-	5.158.152.000
Công ty TNHH Nex Chem	13.819.806.000	7.293.516.000
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	593.644.237	424.678.894
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	536.427.504	718.710.772
Công ty CP Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	703.411.950
Công ty CP Đồng Tâm Miền Trung	1.187.710.265	1.159.852.015
Các đối tượng khác	2.133.322.894	1.909.202.214
Cộng	19.308.082.850	23.580.583.276

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Liên Hiệp Khoa học Công nghệ Địa chất và Khoáng sản	59.722.058	-
Công ty TNHH SGMC Việt Nam	1.396.482.000	1.075.457.000
Công ty TNHH MTV Vũ Phương Đô	344.074.500	344.074.500
Công ty TNHH MTV Giang Kỳ Thịnh	342.554.500	342.554.500
Công ty TNHH MTV TVXD Khánh Nguyên Minh	500.000.000	500.000.000
Liên Đoàn Địa Chất Trung Trung Bộ	42.303.824	42.303.824
Các đối tượng khác	312.383.853	339.983.550
Cộng	2.997.520.735	2.644.373.374

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	-	-	215.933.018	-
BHXH, BHYT, BHTN phải thu NLĐ	49.316.820	-	42.432.705	-
BHXH nộp thừa	1.936.197	-	1.707.432	-
Thuế TNCN phải thu NLD	-	-	19.788.508	-
Lãi dự thu	453.548.690	-	141.763.218	-
Tạm ứng	7.835.387.588	-	5.432.164.332	-
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080	436.671.080	436.671.080
Nguyễn Xuân Lư	12.651.642	-	16.445.475	-
UBND xã Bình Giang	121.000.000	-	121.000.000	-
Phải thu khác	183.168.345	15.069.787	674.487.700	15.069.787
Cộng	9.093.680.362	451.740.867	7.102.393.468	451.740.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	16.071.246.000	-	16.071.246.000	-
Cộng	16.071.246.000	-	16.071.246.000	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.735.747.645	1.735.747.645
- Từ 3 năm trở lên	1.735.747.645	1.735.747.645
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Cộng	1.735.747.645	1.735.747.645

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.762.212.718	-	1.599.355.943	-
Công cụ, dụng cụ	357.939.345	-	632.282.158	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.343.297.241	-	2.135.934.100	-
Thành phẩm	7.248.508.685	-	13.756.702.639	-
Hàng hóa	70.639.912	70.639.912	128.076.276	70.639.912
Cộng	11.782.597.901	70.639.912	18.252.351.116	70.639.912

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng thụ tại thời điểm 31/12/2020 là 70.639.912 đồng.

Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	298.309.763	176.030.377
Chi phí khác	79.631.282	198.711.580
Cộng	377.941.045	374.741.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	235.638.383	315.941.996
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	24.366.667
Phí cấp quyền khai thác mỏ Quế Sơn - Hương An	3.108.465.527	2.511.738.031
Chi phí thăm dò nâng cấp trữ lượng khai thác mỏ Hương An	862.543.406	1.407.307.670
Chi phí lập đề án bảo vệ, cải tạo, phục hồi môi trường	34.132.549	34.132.549
Chi phí khác	1.016.129.942	409.558.296
Cộng	5.256.909.807	4.703.045.209



12. Thuế và các khoản phải thu/ Phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	545.654.995	2.654.679.503	2.506.728.160	-	693.606.338
Thuế XNK	22.171.050	-	22.489.269.450	22.489.269.450	22.171.050	-
Thuế TNDN	-	751.358.564	223.716.297	760.097.176	992.856	215.970.541
Thuế TNCN	-	36.124.513	108.530.343	80.316.324	-	64.338.532
Thuế tài nguyên	-	4.739.173.946	9.996.079.035	12.588.917.264	-	2.146.335.717
Thuế nhà đất	-	2.761.921	2.758.157.654	2.756.205.609	-	4.713.966
Các loại thuế khác	-	1.400.000.000	2.000.000	1.402.000.000	-	-
Phí và lệ phí	8.904.410	12.771.589	3.345.954.319	2.741.442.930	12.190.112	620.568.680
Cộng	31.075.460	7.487.845.528	41.578.386.601	45.324.976.913	35.354.018	3.745.533.774

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	36.343.108.427	43.846.903.947	6.626.884.496	1.510.192.723	88.327.089.593
Mua sắm trong năm	-	377.363.636	-	-	377.363.636
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	36.343.108.427	44.224.267.583	6.626.884.496	1.510.192.723	88.704.453.229
Khấu hao					
Số đầu năm	23.178.458.173	31.619.459.028	5.058.962.436	1.381.458.991	61.238.338.628
Khấu hao trong năm	1.543.623.199	1.687.970.398	586.362.652	24.649.976	3.842.606.225
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	24.722.081.372	33.307.429.426	5.645.325.088	1.406.108.967	65.080.944.853
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.164.650.254	12.227.444.919	1.567.922.060	128.733.732	27.088.750.965
Số cuối năm	11.621.027.055	10.916.838.157	981.559.408	104.083.756	23.623.508.376

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 27.460.722.991 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 31/12/2020 là 10.359.415.864 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	652.427.974	652.427.974
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	652.427.974	652.427.974
Khấu hao		
Số đầu năm	570.339.075	570.339.075
Khấu hao trong năm	17.910.324	17.910.324
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	588.249.399	588.249.399
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	82.088.899	82.088.899
Số cuối năm	64.178.575	64.178.575

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 427.056.483 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản	1.244.300.691	1.244.300.691
- Nhà máy chế biến Trảng thạch	1.229.260.691	1.229.260.691
- Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	15.040.000
Cộng	1.244.300.691	1.244.300.691

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020	
	Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác		1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
+ Công ty TNHH Khai thác Vàng Bồng Miêu	10%	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
Cộng		1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000

17. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu Ngân hàng BIDV (*)	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Cộng	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000

(*) Công ty mua 190 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu. Toàn bộ giấy chứng nhận quyền sở hữu Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đều được cầm cố thế chấp cho các khoản vay phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 01/2019/586184/HĐTD ngày 17/09/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản điều chỉnh lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	7.083.332	17.083.333
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.083.332	17.083.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	906.017.889	1.094.059.767
Công ty CP Logistics Portserco	3.618.710.128	2.361.555.124
Công ty Wenzhou Asia Dragon Trade	3.113.257.500	3.118.627.500
Các đối tượng khác	3.178.144.341	2.888.394.625
Cộng	10.816.129.858	9.462.637.016

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Hải Tiến Thành	550.000.000	-
Công ty TNHH Bangkok Marine Charter Agency	-	380.940.000
Đối tượng khác	46.991.500	39.773.500
Cộng	596.991.500	420.713.500

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Lãi vay phải trả	155.032.911	102.262.331
Chi phí bán hàng	-	21.500.000
Hỗ trợ ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng	2.391.718.000	1.799.646.500
Chi phí hồ sơ thuê mỏ cát	-	194.900.000
Chi phí phải trả khác	980.099.424	805.259.232
Cộng	3.526.850.335	2.923.568.063

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	310.499.310	255.777.402
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	293.545.683	172.991.452
Bà Phương Minh Huệ	300.000.000	300.000.000
Phải trả khác	129.398.928	145.074.255
Cộng	1.033.443.921	873.843.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	15.793.564.722	90.626.857.391	90.122.506.042	16.297.916.071
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	15.138.564.722	90.381.357.391	89.627.006.042	15.892.916.071
- Vay cá nhân bên ngoài	400.000.000	245.500.000	395.500.000	250.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên	255.000.000	-	100.000.000	155.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	401.040.000	277.160.000	401.040.000	277.160.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	368.000.000	92.000.000	368.000.000	92.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên	33.040.000	185.160.000	33.040.000	185.160.000
Cộng	16.194.604.722	90.904.017.391	90.523.546.042	16.575.076.071

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	493.040.000	370.000.000	570.770.000	292.270.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	460.000.000	-	368.000.000	92.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	33.040.000	370.000.000	202.770.000	200.270.000
Cộng	493.040.000	370.000.000	570.770.000	292.270.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	401.040.000			277.160.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	92.000.000			15.110.000

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/586184/HĐTD ngày 17/02/2017, số tiền vay: 1.472.000.000 đồng, thời hạn vay: 4 năm, mục đích vay: thanh toán tiền đầu tư 04 xe ô tô tải hiệu FORLAND, lãi suất vay: 9,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/586184/HĐBĐ ngày 17/02/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí phục hồi MT 0,7 ha xã Bình Giang	311.214.563	-
Chi phí phục hồi MT 5 ha - mỏ cát trắng Hương An	3.096.432.591	3.842.651.455
Chi phí phục hồi MT 6,037 ha - mỏ cát trắng Hương An	909.477.909	8.110.561.215
Cộng	4.317.125.063	11.953.212.670

25. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ hoàn nhập dự phòng khi hợp nhất	149.231.699	84.048.383
Cộng	149.231.699	84.048.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(37.184.225.710)	1.219.162.500	49.859.602.739
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.005.247.731	-	4.005.247.731
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	190.130.660	-	190.130.660
Số dư tại 31/12/2019	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(33.369.108.639)	1.219.162.500	53.674.719.810
Số dư tại 01/01/2020	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(33.369.108.639)	1.219.162.500	53.674.719.810
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	206.464.653	-	206.464.653
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(33.162.643.986)	1.219.162.500	53.881.184.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(33.369.108.639)	(37.184.225.710)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	206.464.653	4.005.247.731
Thuế truy thu của công ty con	-	190.130.660
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(33.162.643.986)	(33.369.108.639)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	12.586,85	8.400,49
- EUR	27,79	38,79
- LAK	70.000,00	70.000,00
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	21.279.377	21.279.377

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán cát trắng chế biến	61.217.090.101	93.651.068.410
Doanh thu bán cát trắng sấy	3.241.166.946	2.713.909.167
Doanh thu bán bột Silica	2.488.145.728	2.674.171.910
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	5.733.581.450	5.981.720.898
Doanh thu bán bột trắng thạch, bột phân hóa	3.021.800.136	3.747.682.339
Doanh thu dịch vụ	3.478.611.914	14.514.455.890
Cộng	79.180.396.275	123.283.008.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Giảm giá hàng bán	-	341.856.050
Cộng	-	341.856.050

30. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn cát trắng chế biến	38.796.059.598	64.432.699.259
Giá vốn cát trắng sấy	2.349.609.816	1.912.649.647
Giá vốn bột Silica	-	2.117.100.486
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	2.048.281.749	6.157.722.213
Giá vốn bột trắng thạch, bột phân hóa	10.632.312.566	3.494.053.668
Giá vốn dịch vụ	1.738.272.106	12.138.190.157
Cộng	55.564.535.835	90.252.415.430

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, lãi từ cho vay	472.289.357	170.694.832
Lãi chênh lệch tỷ giá	90.059.060	119.784.613
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp	-	2.975.000.000
Cộng	562.348.417	3.265.479.445

32. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	1.077.402.230	1.195.370.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá	194.247.315	147.353.495
Cộng	1.271.649.545	1.342.723.712

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí vận chuyển	10.866.436.685	9.018.633.764
Chi phí đóng bao, bốc xếp	2.073.195.021	4.221.606.774
Các khoản khác	72.396.439	2.340.473.561
Cộng	13.012.028.145	15.580.714.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	4.397.234.903	6.172.261.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	450.154.040	442.125.385
Dự phòng nợ phải thu	-	20.124.990
Chi phí bằng tiền khác	3.619.126.505	4.406.200.870
Cộng	8.466.515.448	11.040.713.133

34. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ bán nợ phải thu từ lợi nhuận được chia	-	900.000
Xử lý công nợ	97.834	52.090
Hoàn nhập dự phòng hoàn nguyên môi trường	-	792.646.466
Thu tiền đền bù đất	-	77.676.000
Thu nhập khác	26.906.250	24.719.755
Cộng	27.004.084	895.994.311

35. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản bị phạt, truy thu thuế, BHXH	153.259.530	103.890.795
Phạt vi phạm hành chính	9.573.240	2.092.795.728
Xử lý tài sản thiếu	-	67.637.726
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	687.751.752	687.751.752
Các khoản khác	99.071.014	446.115.371
Cộng	949.655.536	3.398.191.372

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	223.716.297	1.755.883.775
+ Công ty mẹ	215.970.541	1.669.429.339
+ Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	7.745.756	77.859.047
+ Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình - Mincô	-	8.595.389
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	223.716.297	1.755.883.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	75.183.317	10.000.000
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(283.262.932)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	75.183.317	(273.262.932)

38. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	206.464.653	4.005.247.731
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	206.464.653	4.005.247.731
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.514.621	5.514.621
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	37	726

39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.028.846.985	7.868.470.880
Chi phí nhân công	12.629.805.732	16.036.249.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.172.764.797	3.275.775.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.100.198.877	53.574.530.315
Chi phí khác bằng tiền	21.657.594.495	29.368.514.621
Cộng	69.589.210.886	110.123.541.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận của Công ty như sau:

Báo cáo bộ phận	Cát trắng, bột silica		Bột tràng thạch, bột phân hóa		Khác		Tổng cộng
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	
theo hoạt động kinh doanh	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2019
Doanh thu bộ phận	66.946.402.775	99.039.149.487	3.021.800.136	3.747.682.339	9.212.193.364	20.496.176.788	79.180.396.275
Giảm trừ doanh thu	-	341.856.050	-	-	-	-	341.856.050
Giá vốn bộ phận	41.145.669.414	68.462.449.392	10.632.312.566	3.494.053.668	3.786.553.855	18.295.912.370	55.564.535.835
Lợi nhuận gộp	25.800.733.361	30.234.844.045	(7.610.512.430)	253.628.671	5.425.639.509	2.200.264.418	23.615.860.440
Doanh thu hoạt động tài chính					562.348.417		3.265.479.445
Chi phí tài chính					1.271.649.545		1.342.723.712
Chi phí bán hàng					13.012.028.145		15.580.714.099
Chi phí quản lý doanh nghiệp					8.466.515.448		11.040.713.133
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					1.428.015.719		7.990.065.635
Thu nhập khác					27.004.084		895.994.311
Chi phí khác					949.655.536		3.398.191.372
Lợi nhuận khác					(922.651.452)		(2.502.197.061)
Lợi nhuận trước thuế					505.364.267		5.487.868.574
Thuế TNDN					298.899.614		1.482.620.843
Lợi nhuận sau thuế TNDN					206.464.653		4.005.247.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Trong năm Công ty có phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	12.586,85	8.400,49
- EUR	27,79	38,79
- LAK	70.000,00	70.000,00
Phải thu khách hàng (USD)	601.825,00	541.490,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	134.250,00	134.250,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Đối với hoạt động xuất khẩu, Công ty thường thỏa thuận với khách hàng để đưa ra các hình thức thanh toán ít rủi ro nhất như thanh toán bằng L/C, thanh toán bằng điện chuyển tiền... Với những khách hàng mới,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.816.129.858	-	10.816.129.858
Chi phí phải trả	3.526.850.335	-	3.526.850.335
Vay và nợ thuê tài chính	16.575.076.071	15.110.000	16.590.186.071
Phải trả khác	429.398.928	-	429.398.928
Cộng	31.347.455.192	15.110.000	31.362.565.192

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.462.637.016	-	9.462.637.016
Chi phí phải trả	2.923.568.063	-	2.923.568.063
Vay và nợ thuê tài chính	16.194.604.722	92.000.000	16.286.604.722
Phải trả khác	445.074.255	-	445.074.255
Cộng	29.025.884.056	92.000.000	29.117.884.056

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.684.538.549	-	4.684.538.549
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.900.000.000	1.900.000.000
Phải thu khách hàng	18.024.076.072	-	18.024.076.072
Phải thu khác	634.298.890	16.071.246.000	16.705.544.890
Cộng	23.342.913.511	17.971.246.000	41.314.159.511
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.534.023.528	-	3.534.023.528
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.900.000.000	1.900.000.000
Phải thu khách hàng	22.296.576.498	-	22.296.576.498
Phải thu khác	817.626.606	16.071.246.000	16.888.872.606
Cộng	26.648.226.632	17.971.246.000	44.619.472.632

42. Thù lao HĐQT và lương Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Nội dung	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
Dương Văn Hòa	Thù lao	Nguyên Chủ tịch HĐQT	42.000.000	70.000.000
Nguyễn Huy Cường	Thù lao	Thành viên HĐQT	36.000.000	35.000.000
Trần Ngọc Anh	Thù lao	Thành viên HĐQT	21.000.000	35.000.000
Nguyễn Bá Cảnh	Thù lao	Thành viên HĐQT	36.000.000	18.000.000
JOJI TSUKAMOTO	Thù lao	Thành viên HĐQT	36.000.000	35.000.000
Nguyễn Thế Lâm	Thù lao	Thành viên HĐQT	36.000.000	35.000.000
Nguyễn Xuân Lư	Thù lao	Thành viên HĐQT	36.000.000	33.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thù lao	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	-
Phạm Ngọc An	Thù lao	Tổng Giám đốc	15.000.000	-
	Lương		18.782.609	-
Nguyễn Đình Chính	Lương	Phó Tổng giám đốc	512.935.000	446.773.000
Phạm Văn Sa	Lương	Phó Tổng giám đốc	296.184.862	300.832.000
Trương Ngọc Thành	Lương	Phó giám đốc	130.578.084	99.788.583
Võ Văn Phước	Lương	Phó giám đốc	56.182.132	-

43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

44. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Phạm Ngọc An

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên